



没 意 思

méi yìsi · một ý tứ · chán, không thú vị

méi

丶 丶 丶 丶 丶 没 没

没 没 没 没

yì

丶 丶 丶 丶 丶 意 意 意 意 意 意 意 意

意 意 意 意

sī

丨 丨 丨 丨 丨 思 思 思

思 思 思 思